| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN H**<br>TỈNH LONG AN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do -Hạnh phúc** |

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14-10-2019
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Vương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Tư;

2. Ông Nguyễn Tấn Rỏn.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 227/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H1 - Sinh năm 1981 - Địa chỉ: ấp 4, xã MTB, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Phạm Văn U - Sinh năm 1978 - Địa chỉ: ấp 4, xã MTB, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 30-8-2019, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Bà và ông Phạm Văn U cưới và chung sống với nhau từ năm 1998, đăng ký kết hôn ngày 23-8-1999 tại Ủy ban nhân xã MTB. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do ông U sống thiếu trách nhiệm với gia đình, thường xuyên nhâu nhẹt, chửi mắng vợ con và ghen tuông vô cớ. Bà đã 02 lần bỏ về cha mẹ ruột sống, mỗi lần từ 01 tháng đến 1,5 tháng, ông U và gia đình đến hòa giải và rước bà về; Tuy nhiên, sau đó ông U vẫn không khắc phục, sửa chữa, nên bà bỏ về cha mẹ ruột sống ly thân với ông U từ tháng 05-2019 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn U.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung là Phạm TT, sinh ngày 25-7-1999 và Phạm TP, sinh ngày 01-9-2001, con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Tại Bản tự khai ngày 03-10-2019, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Văn U trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị H1 về ngày tháng năm chung sống và đăng ký kết hôn, về con chung, việc không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhâu mâu thuẫn bà H1 trình bày là không đúng, ông và bà H1 không có mâu thuẫn gì, bà H1 tự ý bỏ về nhà mẹ ruột sống và ly thân từ khoảng tháng 06-2019 đến nay. Trước đó, bà H1 đã 02 lần bỏ về nhà mẹ ruột sống như bà H1 trình bày, ông và gia đình đến rước về;

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị H1 vì ông vẫn còn thương bà H1.

Vụ việc được hòa giải Tòa án nhưng không thành.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị H1 khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Phạm Văn U, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án;

[3] Xét về hôn nhân:

[3.1] Bà H1 và ông U chung sống có đăng ký kết hôn ngày 23-8-1999 tại Ủy ban nhân xã MTB, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà H1 và ông U là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

[3.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của bà H1 và yêu cầu đoàn tụ của ông U:

[3.2.1] Bà H1 không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét bà H1 và ông U xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ từ khoảng tháng 05-2019 đến nay, hiện bà H1 và ông U vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà H1 và ông U đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà H1 yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3.2.2] Ngược lại, yêu cầu đoàn tụ của ông U là không có căn cứ chấp nhận. Ông U không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông là có căn cứ và hợp pháp; Từ khi xảy ra mâu thuẫn và ly thân đến nay, mặc dù được Tòa án tiến hành hòa giải, nhưng ông U vẫn không có giải pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn gia đình.

[4] Xét về nuôi con chung: Hai con chung của bà H1 và ông U tên Phạm TT, sinh ngày 25-7-1999 và Phạm TP, sinh ngày 01-9-2001, đều đã thành niên; việc bà H1 và ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên ghi nhận.

[5] Xét về chia tài sản chung: Bà H1 và ông U trình bày không có, không yêu cầu giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận, không đề cập giải quyết.

[6] Xét về chia nợ chung: Bà H1 và ông U trình bày không có, nên không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà H1 là nguyên đơn trong vụ án ly hôn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà H1 đã nộp đủ án phí; Ông U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị H1 được ly hôn với ông Phạm Văn U.

2. Về nuôi con chung: 02 con chung là Phạm TT, sinh ngày 25-7-1999 và Phạm TP, sinh ngày 01-9-2001, đã thành niên, nên không đề cập giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Không có, không đề cập giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về án phí: Bà Trần Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004693 ngày 17-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H;

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 14-10-2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MTB (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**Nguyễn Hùng Vương**